

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.12.2022	31.12.2021
			VNĐ	VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.218.772.327.716	3.720.882.994.624
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	34.017.813.791	36.963.568.653
111	Tiền		34.017.813.791	36.963.568.653
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.355.000.000.000	2.110.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.355.000.000.000	2.110.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		550.503.358.957	488.071.438.874
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	320.497.731.135	364.370.011.094
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		188.966.257.070	97.053.188.601
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	257.622.204	270.872.204
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	81.417.096.027	75.634.454.278
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(40.635.347.479)	(49.257.087.303)
140	Hàng tồn kho	10	1.250.833.919.138	1.072.605.509.022
141	Hàng tồn kho		1.251.913.300.453	1.073.963.422.414
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.079.381.315)	(1.357.913.392)
150	Tài sản ngắn hạn khác		28.417.235.830	13.242.478.075
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.401.507.959	6.603.126.396
152	Thuế GTGT được khấu trừ		16.015.727.871	4.516.420.536
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	2.122.931.143
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		949.414.175.129	893.634.073.316
210	Các khoản phải thu dài hạn		822.061.880	642.061.880
216	Phải thu dài hạn khác		822.061.880	642.061.880
220	Tài sản cố định		787.387.089.074	767.930.673.967
221	Tài sản cố định hữu hình	13	585.574.876.927	562.150.489.910
222	Nguyên giá		1.481.802.489.560	1.395.439.826.903
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(896.227.612.633)	(833.289.336.993)
227	Tài sản cố định vô hình	14	201.812.212.147	205.780.184.057
228	Nguyên giá		252.779.142.186	252.779.142.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(50.966.930.039)	(46.998.958.129)
230	Bất động sản đầu tư	15	14.308.981.880	14.654.470.364
231	Nguyên giá		17.304.956.819	17.304.956.819
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.995.974.939)	(2.650.486.455)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	92.596.259.917	69.507.677.936
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		92.596.259.917	69.507.677.936
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	3.860.000.000	7.838.324.934
251	Đầu tư vào công ty con		-	13.742.460.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(20.248.379.057)	(30.012.514.123)
260	Tài sản dài hạn khác		50.439.782.378	33.060.864.235
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	34.594.969.043	15.525.924.704
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	15.844.813.335	17.534.939.531
270	TỔNG TÀI SẢN		5.168.186.502.845	4.614.517.067.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2022 VNĐ	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		876.649.599.388	824.506.970.274
310	Nợ ngắn hạn		811.536.702.268	757.700.006.863
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	364.379.191.011	201.219.543.333
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.183.901.316	24.082.624.119
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	37.036.207.791	34.408.305.142
314	Phải trả người lao động		170.724.651.834	162.249.988.636
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.364.389.787	39.619.329.167
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	34.043.466.112	49.608.540.605
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	1.844.519.967	2.701.326.368
320	Vay ngắn hạn	22	114.723.409.074	207.391.176.993
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	20.236.965.376	36.419.172.500
330	Nợ dài hạn		65.112.897.120	66.806.963.411
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	58.827.249.515	57.297.571.580
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	6.285.647.605	9.509.391.831
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.291.536.903.457	3.790.010.097.666
410	Vốn chủ sở hữu	26	4.291.536.903.457	3.790.010.097.666
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.958.932.899.782	1.668.641.014.030
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1.018.364.345.675	807.129.425.636
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.909.699.603	30.057.945.259
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		988.454.646.072	777.071.480.377
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.168.186.502.845	4.614.517.067.940

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



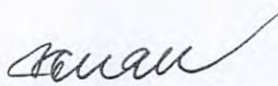
Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.459.017.050.725	1.252.663.333.456	5.181.739.797.774	4.522.008.123.146
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	128.728.568.718	159.162.574.952	505.723.789.947	518.844.205.371
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.330.288.482.007	1.093.500.758.504	4.676.016.007.827	4.003.163.917.775
11	Giá vốn hàng bán	29	709.404.212.379	545.434.781.814	2.418.521.064.699	2.082.259.824.914
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		620.884.269.628	548.065.976.690	2.257.494.943.128	1.920.904.092.861
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	40.597.420.764	28.650.197.757	137.142.907.707	122.927.139.276
22	Chi phí tài chính	31	29.286.206.550	25.101.314.576	101.162.960.616	100.163.749.092
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		398.431.376	1.867.451.354	12.558.694.966	12.080.103.631
25	Chi phí bán hàng	32	287.581.254.321	280.564.126.640	913.204.497.923	802.955.208.315
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	73.354.228.494	73.858.346.291	268.212.758.590	257.166.882.284
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		271.260.001.027	197.192.386.940	1.112.057.633.706	883.545.392.446
31	Thu nhập khác	33	108.986.971	598.372.121	9.673.632.221	1.931.180.500
32	Chi phí khác (Lỗ) khác	33	8.141.340.542	9.015.232.687	22.117.946.991	20.725.055.928
40			(8.032.353.571)	(8.416.860.566)	(12.444.314.770)	(18.793.875.428)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		263.227.647.456	188.775.526.374	1.099.613.318.936	864.751.517.018
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	24.928.783.134	19.194.916.248	109.468.546.668	89.184.316.760
52	Chi phí/ (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	2.101.316.124	(915.461.758)	1.690.126.196	(1.504.280.119)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		236.197.548.198	170.496.071.884	988.454.646.072	777.071.480.377
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	36	1.749	1.253	7.318	5.719




Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.099.613.318.936	864.751.517.018
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	81.001.086.959	83.876.191.955
Các khoản dự phòng	03	(16.073.768.863)	7.185.116.299
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.894.188.664)	(428.421.247)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(112.318.649.197)	(107.818.015.508)
Chi phí lãi vay	06	12.558.694.966	12.080.103.631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động	08	1.057.886.494.137	859.646.492.148
Thay đổi các khoản phải thu	09	34.205.818.824	22.427.410.406
Thay đổi hàng tồn kho	10	(177.949.878.039)	(246.313.380.755)
Thay đổi các khoản phải trả	11	160.320.946.149	(32.417.885.879)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.714.025.517)	(1.749.149.711)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.557.573.654)	(12.049.912.729)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.998.733.008)	(99.613.058.758)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(43.908.442.589)	(36.526.894.741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	901.284.606.303	453.403.619.981
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(233.991.633.058)	(24.562.126.487)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.334.204.498	2.277.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.770.000.000.000)	(2.980.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3.525.000.000.000	2.944.109.670.254
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.205.772.441	84.720.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.722.503.640	101.418.077.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(353.729.152.479)	43.327.613.873
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	737.940.850.410	794.683.347.097
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(830.608.618.329)	(799.563.689.552)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(457.611.248.500)	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(550.279.016.419)	(527.864.626.455)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	(2.723.562.595)	(31.133.392.601)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.963.568.653	68.051.723.905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(222.619.267)	45.237.349
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	34.017.813.791	36.963.568.653

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Toshiyuki Ishij
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.700 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.677).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, công ty con của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	-	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, các thủ tục giải thể Công ty TNHH Fuji Medic đã hoàn tất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”) với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

015
 ĐÓN
 CỜ
 D
 HẢI
 NH KI

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt độngCông ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2021: 35% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Tiền mặt	14.087.199.700	5.755.836.500
Tiền gửi ngân hàng	19.930.614.091	31.207.732.153
	<u>34.017.813.791</u>	<u>36.963.568.653</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá đến 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.355.000.000.000	2.355.000.000.000	2.110.000.000.000	2.110.000.000.000

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-	13.742.460.000	(10.481.635.066)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	24.108.379.057	(20.248.379.057)	24.108.379.057	(19.530.879.057)
	<u>24.108.379.057</u>	<u>(20.248.379.057)</u>	<u>37.850.839.057</u>	<u>(30.012.514.123)</u>

(*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	-	13.742.460.000
	<u>-</u>	<u>13.742.460.000</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(**) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.108.379.057</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	-	10.481.635.066
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.848.379.057	2.130.879.057
	<u>20.248.379.057</u>	<u>30.012.514.123</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Phải thu từ bên liên quan (thuyết minh 38)	777.311.258	279.917.338
Phải thu từ các bên thứ ba	319.720.419.877	364.090.093.756
	<u>320.497.731.135</u>	<u>364.370.011.094</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Phải thu cho vay ngắn hạn		
Phải thu cho vay khách hàng	257.622.204	270.872.204
	<u>257.622.204</u>	<u>270.872.204</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	54.984.580.814	53.370.038.356
Phải thu người lao động	15.756.494.986	16.937.299.736
Phải thu khác	10.676.020.227	5.327.116.186
	<u>81.417.096.027</u>	<u>75.634.454.278</u>

9 NỢ XẤU

	31.12.2022		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	79.342.361.904	38.707.014.425	(40.635.347.479)
		31.12.2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	92.048.675.046	42.791.587.743	(49.257.087.303)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	49.257.087.303	50.909.210.697
Trích dự phòng trong kỳ/năm	-	1.168.627.725
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(5.767.496.131)	-
Xóa nợ trong kỳ/năm	(2.854.243.693)	(2.820.751.119)
Số dư cuối kỳ/năm	40.635.347.479	49.257.087.303

10 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	176.818.014.490	-	89.121.663.921	-
Nguyên liệu, vật liệu	665.502.268.079	-	641.208.881.858	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	71.622.857.577	-	74.081.738.915	-
Thành phẩm	304.758.756.394	(1.079.381.315)	170.484.518.266	(1.357.913.392)
Hàng hóa	33.211.403.913	-	99.066.619.454	-
	1.251.913.300.453	(1.079.381.315)	1.073.963.422.414	(1.357.913.392)

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	1.357.913.392	1.064.611.683
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	293.301.709
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(278.532.077)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.079.381.315</u>	<u>1.357.913.392</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	2.200.784.543	776.601.256
Chi phí khác	10.200.723.416	5.826.525.140
	<u>12.401.507.959</u>	<u>6.603.126.396</u>

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Công cụ dụng cụ	9.960.136.919	6.719.718.519
Chi phí khác	24.634.832.124	8.806.206.185
	<u>34.594.969.043</u>	<u>15.525.924.704</u>

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	15.525.924.704	15.232.901.753
Tăng trong kỳ/năm	32.829.446.160	12.271.599.096
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.760.401.821)	(11.978.576.145)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>34.594.969.043</u>	<u>15.525.924.704</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	12.533.538.792	98.252.011.632	(105.743.671.262)	5.041.879.162
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	63.092.087.539	(63.092.087.539)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	13.312.967.959	(13.312.967.959)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.208.316.248	109.468.546.668	(100.998.733.008)	12.678.129.908
Thuế thu nhập cá nhân	10.547.800.232	59.394.503.126	(57.872.842.436)	12.069.460.922
Thuê đất, thuế sử dụng đất	(2.122.931.143)	7.472.434.274	(5.349.503.131)	-
Các loại thuế khác	7.118.649.870	19.498.544.829	(19.370.456.900)	7.246.737.799
	<u>32.285.373.999</u>	<u>370.491.096.027</u>	<u>(365.740.262.235)</u>	<u>37.036.207.791</u>
Trong đó:				
Thuế phải thu	2.122.931.143			-
Thuế phải nộp	34.408.305.142			37.036.207.791

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	528.464.444.217	649.912.811.706	144.089.731.660	72.972.839.320	1.395.439.826.903
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	50.347.153.831	41.483.571.973	5.329.845.313	8.552.777.217	105.713.348.334
Thanh lý	(198.508.823)	(8.855.344.164)	(9.911.669.697)	(385.162.993)	(19.350.685.677)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>578.613.089.225</u>	<u>682.541.039.515</u>	<u>139.507.907.276</u>	<u>81.140.453.544</u>	<u>1.481.802.489.560</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	265.754.972.330	391.126.423.008	107.823.984.440	68.583.957.215	833.289.336.993
Khấu hao trong kỳ/năm	24.254.138.486	46.734.976.005	7.748.412.620	2.764.199.996	81.501.727.107
Thanh lý	(184.877.582)	(8.254.135.895)	(9.739.274.997)	(385.162.993)	(18.563.451.467)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>289.824.233.234</u>	<u>429.607.263.118</u>	<u>105.833.122.063</u>	<u>70.962.994.218</u>	<u>896.227.612.633</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>262.709.471.887</u>	<u>258.786.388.698</u>	<u>36.265.747.220</u>	<u>4.388.882.105</u>	<u>562.150.489.910</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>288.788.855.991</u>	<u>252.933.776.397</u>	<u>33.674.785.213</u>	<u>10.177.459.326</u>	<u>585.574.876.927</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2022 là 360.830.354.698 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 302.501.744.242 đồng Việt Nam).

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Phân loại lại	(4.095.000)	4.095.000	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	88.310.158.166	143.438.814.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	29.776.103.520	17.222.854.609	46.998.958.129
Khấu hao trong kỳ/năm	-	2.990.508.946	977.462.964	3.967.971.910
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	32.766.612.466	18.200.317.573	50.966.930.039
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	88.314.253.166	113.658.616.473	3.807.314.418	205.780.184.057
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	88.310.158.166	110.672.202.527	2.829.851.454	201.812.212.147

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 16.241.274.257 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng Việt Nam)

15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	17.304.956.819
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.304.956.819
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.650.486.455
Khấu hao trong kỳ/năm	345.488.484
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.995.974.939
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	14.654.470.364
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.308.981.880

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 là 232.067.069 đồng Việt Nam.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ là một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	-	15.525.527.491
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Cải tạo, sửa chữa khác	3.949.522.139	1.974.192.771
Mua máy móc, thiết bị	32.006.271.272	35.604.858.567
Dự án sản phẩm REB	3.143.357.535	3.125.907.325
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án sản phẩm LUS	1.722.095.670	-
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	46.805.512.282	8.307.690.763
	<u>92.596.259.917</u>	<u>69.507.677.936</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	69.507.677.936	66.472.781.314
Mua sắm	150.100.167.202	30.521.376.238
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(105.713.348.334)	(20.422.904.914)
Chuyển sang chi phí trả trước	(9.153.400.385)	(1.104.324.951)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(12.144.836.502)	(5.959.249.751)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>92.596.259.917</u>	<u>69.507.677.936</u>

17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	79.224.066.675	87.674.697.655
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>15.844.813.335</u>	<u>17.534.939.531</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	17.534.939.531	16.030.659.412
(Hoàn nhập)/ Trích bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.646.891.427)	1.560.847.547
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(43.234.769)	(56.567.428)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.844.813.335</u>	<u>17.534.939.531</u>

18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	-	1.513.428.227	1.513.428.227
Bên thứ ba (*)	364.379.191.011	364.379.191.011	199.706.115.106	199.706.115.106
	<u>364.379.191.011</u>	<u>364.379.191.011</u>	<u>201.219.543.333</u>	<u>201.219.543.333</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited	64.276.216.447	125.143.200
Nomura Trading Co., Ltd	56.688.597.000	3.248.910.000
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	-	35.755.200.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lãi vay phải trả	109.623.323	108.502.011
Chiết khấu thanh toán	4.520.921.880	7.444.886.014
Các chi phí phải trả khác	19.733.844.584	32.065.941.142
	<u>24.364.389.787</u>	<u>39.619.329.167</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	34.043.466.112	49.608.540.605

21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Kinh phí công đoàn	557.184.346	548.559.939
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.287.335.621	2.152.766.429
	<u>1.844.519.967</u>	<u>2.701.326.368</u>

22 VAY NGẮN HẠN

	31.12.2022		31.12.2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	114.723.409.074	114.723.409.074	207.391.176.993	207.391.176.993
	<u>114.723.409.074</u>	<u>114.723.409.074</u>	<u>207.391.176.993</u>	<u>207.391.176.993</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2022 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2022 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	207.391.176.993	959.257.499.020	(1.051.925.266.939)	114.723.409.074
	<u>207.391.176.993</u>	<u>959.257.499.020</u>	<u>(1.051.925.266.939)</u>	<u>114.723.409.074</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,27% đến 0,58% một tháng (năm 2021: 0,18% đến 0,33% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	24.232.911.894	10.109.183.642	2.077.076.964	36.419.172.500
Trích quỹ trong kỳ/năm	23.316.591.781	-	6.000.000.000	29.316.591.781
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(1.590.356.316)	-	(1.590.356.316)
Sử dụng quỹ	(43.432.005.659)	-	(476.436.930)	(43.908.442.589)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.117.498.016</u>	<u>8.518.827.326</u>	<u>7.600.640.034</u>	<u>20.236.965.376</u>

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	27.364.901.461	29.932.670.119	57.297.571.580
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ/năm	3.937.690.152	(1.347.052.048)	2.590.638.104
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.060.960.169)	(1.060.960.169)
Số dư cuối kỳ/năm	31.302.591.613	27.524.657.902	58.827.249.515

25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 31 tháng 05 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VNĐ
Số dư đầu năm	9.509.391.831
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(3.223.744.226)
Số dư cuối kỳ/năm	6.285.647.605

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.479.946.644.695	769.932.845.604	3.564.119.148.299
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	777.071.480.377	777.071.480.377
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.668.641.014.030	807.129.425.636	3.790.010.097.666
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	988.454.646.072	988.454.646.072
Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	290.291.885.752	(290.291.885.752)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.316.591.781)	(23.316.591.781)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	1.018.364.345.675	4.291.536.903.457

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	31.12.2022		31.12.2021	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng. Ngày 15 tháng 04 năm 2022, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2021.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 23.316.591.781 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2021 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31.12.2022	31.12.2021
Đô la Mỹ (USD)	127.152	154.707
Euro (EUR)	796	926
Yên (JPY)	28.523	29.975

Nợ khó đòi đã xử lý

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	8.501.993.749	5.647.750.056

28 DOANH THU

Mẫu số B 09 – DN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	1.323.011.975.280	1.174.385.354.201	4.674.068.394.415	4.030.991.402.338
Doanh thu bán hàng hóa	135.492.372.913	77.821.694.479	505.553.260.115	489.154.134.521
Doanh thu khác	512.702.532	456.284.776	2.118.143.244	1.862.586.287
	<u>1.459.017.050.725</u>	<u>1.252.663.333.456</u>	<u>5.181.739.797.774</u>	<u>4.522.008.123.146</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	128.381.079.318	158.593.689.877	503.283.761.465	517.090.466.029
Hàng bán bị trả lại	347.489.400	568.885.075	2.440.028.482	1.753.739.342
	<u>128.728.568.718</u>	<u>159.162.574.952</u>	<u>505.723.789.947</u>	<u>518.844.205.371</u>
Doanh thu thuần	<u>1.330.288.482.007</u>	<u>1.093.500.758.504</u>	<u>4.676.016.007.827</u>	<u>4.003.163.917.775</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	1.196.325.302.143	1.014.652.383.005	4.173.279.672.475	3.513.525.982.096
Doanh thu bán hàng hóa	133.450.477.332	78.392.090.723	500.618.192.108	487.775.349.392
Doanh thu khác	512.702.532	456.284.776	2.118.143.244	1.862.586.287

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 112.494.990.265 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.428.477.620 đồng).

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm	586.868.706.455	474.743.132.601	1.953.900.896.261	1.620.339.395.582
Giá vốn của hàng hóa	122.397.635.863	70.722.051.188	464.898.700.515	461.627.127.623
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	137.870.061	(30.401.975)	(278.532.077)	293.301.709
	<u>709.404.212.379</u>	<u>545.434.781.814</u>	<u>2.418.521.064.699</u>	<u>2.082.259.824.914</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lãi tiền gửi	28.912.042.213	26.755.824.235	120.337.046.098	114.293.441.762
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.685.378.551	1.894.373.522	16.805.861.609	8.633.697.514
	<u>40.597.420.764</u>	<u>28.650.197.757</u>	<u>137.142.907.707</u>	<u>122.927.139.276</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Chi phí lãi vay	398.431.376	1.867.451.354	12.558.694.966	12.080.103.631
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.652.883.524	771.142.650	13.218.545.603	4.473.830.580
Chiết khấu thanh toán	20.973.347.896	22.407.885.313	74.558.518.072	82.856.640.509
Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	261.398.854	54.690.359	772.552.493	609.387.003
Lỗ thanh lý đầu tư	-	-	-	89.005.743
Chi phí tài chính khác	144.900	144.900	54.649.482	54.781.626
	<u>29.286.206.550</u>	<u>25.101.314.576</u>	<u>101.162.960.616</u>	<u>100.163.749.092</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHÍ PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	119.405.454.195	123.635.369.001	467.513.227.004	429.353.784.353
Chi phí quảng cáo	60.527.584.421	60.467.374.840	138.011.427.976	138.094.639.519
Các chi phí khác	107.648.215.705	96.461.382.799	307.679.842.943	235.506.784.443
	<u>287.581.254.321</u>	<u>280.564.126.640</u>	<u>913.204.497.923</u>	<u>802.955.208.315</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Chi phí nhân viên	53.090.840.090	53.424.987.024	187.184.736.798	184.682.731.267
Các chi phí khác	20.263.388.404	20.433.359.267	81.028.021.792	72.484.151.017
	<u>73.354.228.494</u>	<u>73.858.346.291</u>	<u>268.212.758.590</u>	<u>257.166.882.284</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lãi thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(340.453.024)	-	2.518.290.658	-
Nhận hỗ trợ từ Taisho	603.385	-	4.217.453.993	-
Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm	-	-	1.280.950.000	-
Thu nhập khác	448.836.610	598.372.121	1.656.937.570	1.931.180.500
	<u>108.986.971</u>	<u>598.372.121</u>	<u>9.673.632.221</u>	<u>1.931.180.500</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	(175.431.828)	-	6.386.420.511
Chi phí khấu hao	220.280.551	285.551.942	1.107.292.238	1.509.761.608
Thuế hộ kinh doanh cá nhân	6.967.396.682	7.118.150.339	18.000.000.000	8.834.015.733
Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19	-	904.189.211	58.333.676	1.488.077.960
Chi phí khác	953.663.309	882.773.023	2.952.321.077	2.506.780.116
	<u>8.141.340.542</u>	<u>9.015.232.687</u>	<u>22.117.946.991</u>	<u>20.725.055.928</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.300.681.436.877	1.729.636.884.198
Chi phí nhân viên	969.929.752.879	913.995.991.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.893.794.721	82.079.473.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.728.105.018	190.714.736.010
Chi phí bằng tiền khác	293.218.331.597	268.926.086.766
	<u>3.920.451.421.092</u>	<u>3.185.353.171.842</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOÃN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.099.613.318.936	864.751.517.018
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	219.922.663.787	172.950.303.404
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	8.283.157.549	6.950.548.269
Ảnh hưởng của các khoản thiếu thuế năm trước	64.336.348	9.331.091
Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh	(118.801.611.016)	(90.725.866.004)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>109.468.546.668</u>	<u>89.184.316.760</u>

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Chi phí/ (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.646.891.427	(1.560.847.547)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	<u>43.234.769</u>	<u>56.567.428</u>
	<u>1.690.126.196</u>	<u>(1.504.280.119)</u>

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	988.454.646.072	777.071.480.377
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(31.653.639.382)	(29.316.591.781)
	<u>956.801.006.690</u>	<u>747.754.888.596</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	7.318	5.719

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ/năm 2022 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

590
TY
AN
C
NG
CAN

37 CÁC KHOẢN CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	7.100.437.142	4.973.905.999

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Thuê đất	
	31.12.2022	31.12.2021
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	7.076.437.142	7.076.437.142
Từ 1 đến 5 năm	28.305.748.568	28.305.748.568
Trên 5 năm	115.162.999.634	122.337.720.625
	<u>150.545.185.344</u>	<u>157.719.906.335</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2022	31.12.2021
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	126.365.032.147	527.603.637.672
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	407.802.027.692	46.334.872.017
	<u>534.167.059.839</u>	<u>573.938.509.689</u>

Bên liên quan

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd
 Công ty TNHH Taisho Việt Nam
 Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd
 Osotspa Taisho Pharmaceutical Co., Ltd

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	4.103.559.364	659.249.625
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	468.155.712
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	5.683.220.744	1.535.742.390
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	676.792.760	401.569.920
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	12.139.848	-
Osotspa Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	-	18.068.866
Xuất tặng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	29.298.309	-
Nhận hỗ trợ		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	4.217.453.994	-
Chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm		
Hoe Pharmaceuticals Sdn.Bhd	1.280.950.000	-
Chi trả cổ tức		
SCIC	198.191.829.500	226.504.948.000
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	233.439.682.000	266.788.208.000

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	700.000.000	150.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	490.000.000	105.000.000
Ông Masashi Nakaura	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 31.12.2022)	5.429.405.676	4.584.800.537
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	490.000.000	105.000.000
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc Điều hành)	4.675.582.978	4.470.580.078
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	765.000.000	765.000.000
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)	-	231.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)	595.000.000	364.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc	2.949.130.423	2.892.314.022
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng giám đốc	2.860.483.376	2.820.272.099
Ông Phạm Chí Trực	Phó Tổng giám đốc (từ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2021)	-	2.291.022.269
		<u>18.954.602.453</u>	<u>18.778.989.005</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	<u>777.311.258</u>	<u>279.917.338</u>
Phải trả người bán		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	<u>-</u>	<u>1.513.428.227</u>

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VNĐ	VNĐ
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	319.608.477.533	216.890.616.345
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	105.713.348.334	20.422.904.914
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	9.153.400.385	1.104.324.951
Lãi vay dự trả	109.623.323	108.502.011
Lãi tiền gửi dự thu	54.984.580.814	53.370.038.356

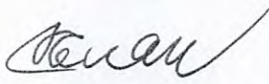
(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	221.316.648.610	136.700.000.000
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	737.940.850.410	794.683.347.097

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2022	31.12.2021
	VNĐ	VNĐ
Vay theo khế ước thông thường không quá 3 tháng	221.316.648.610	136.700.000.000
Vay theo khế ước thông thường trên 3 tháng	830.608.618.329	799.563.689.552


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng


Toshiyuki Ishii
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 01 năm 2023